

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

Biểu 03
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN SỰ NGHIỆP KHÁC QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo thông báo số: 75/TB-THNH ngày 18/4/2023 của trường tiểu học Nguyễn Huệ)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023.

Trường Tiểu học Nguyễn Huệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách NN và nguồn thu sự nghiệp khác quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Quyết toán thu sự nghiệp khác	412,038,000	412,038,000	0	
1	Tổng số thu sự nghiệp khác	412,038,000	412,038,000	0	
*	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	0	0	
1.1	Tiền BHYT học sinh	0	0	0	
1.2	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	0	0	0	
1.3	Tiền trông giữ phương tiện giao thông	15,080,000	15,080,000	0	
1.4	Tiền Tiếng anh tự chọn lớp 1,2	24,140,000	24,140,000	0	
1.5	Tiền học Tiếng Anh NN	192,696,000	192,696,000	0	
1.6	Tiền nước uống	17,556,000	17,556,000	0	
1.7	Tiền Tin học	45,830,000	45,830,000	0	
1.8	Tiền Kỹ năng sống	116,736,000	116,736,000		
1.9	Tiền điện điều hòa lớp học	0	0	0	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	412,038,000	400,931,700	0	
2.1	Tiền BHYT học sinh	0	0	0	
2.2	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	0	0	0	
2.3	Tiền trông giữ phương tiện giao thông	15,080,000	14,605,600	0	
2.4	Tiền Tiếng anh tự chọn lớp 1,2	24,140,000	22,289,900	0	
2.5	Tiền học Tiếng Anh NN	192,696,000	189,213,100	0	
2.6	Tiền nước uống	17,556,000	17,420,000	0	
2.7	Tiền Tin học	45,830,000	42,452,200	0	
2.8	Tiền Kỹ năng sống	116,736,000	114,950,900		
2.9	Tiền điện điều hòa lớp học	0	0	0	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang quý II sử dụng và quyết toán	0	11,106,300	0	

II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>3,813,000,000</u>	<u>820,514,886</u>	<u>22</u>	<u>86</u>
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	3,813,000,000	820,514,886	22	86
3.1	<u>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</u>	<u>3,813,000,000</u>	<u>820,514,886</u>	<u>22</u>	<u>86</u>
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2,767,650,000</u>	<u>661,133,595</u>	<u>24</u>	<u>95</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1,513,000,000	379,443,401	25	104
	Mục 6100: Phụ cấp lương	820,000,000	177,148,486	22	78
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV, cán bộ đi học	5,000,000	-	0	-
	Mục 6200: Tiền thưởng	14,600,000	-	0	-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2,500,000	1,392,000	56	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	392,550,000	100,050,508	25	103
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20,000,000	3,099,200	15	-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>895,350,000</u>	<u>104,921,291</u>	<u>12</u>	32
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	59,750,000	6,212,491	10	10
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	80,000,000	14,160,000	18	-
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	26,500,000	4,686,000	18	100
	Mục 6650: Hội nghị	5,000,000	-	0	-
	Mục 6700: Công tác phí	16,000,000	1,500,000	9	100
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	91,500,000	14,780,800	16	123
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	300,000,000	45,764,000	15	-
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60,000,000	-	0	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	250,000,000	17,818,000	7	24
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	6,600,000	-	0	-
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>150,000,000</u>	<u>54,460,000</u>	<u>36</u>	-
	Mục 7750: Chi khác	150,000,000	54,460,000	0	-
3.2	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	-	-	-	-
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	-	-	-	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-	-	-	-
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	-	-	-	-
	Mục 6750: Chi thuê mướn	-	-	-	-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	-	-	-	-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	-	-	-	-

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mơ

